

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO VIỆT QUANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CAO VIỆT QUANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET QUANG HIGH TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109954692

**3. Ngày thành lập:** 04/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 8, Thôn Liên Tân, Xã Phương Trung, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0385715310

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                       | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ hoạt động đấu giá )                                                                                                                                                          | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                    | 4512     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                            | 4520     |
| 8.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                       | 4542     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đấu giá)                                                     | 4610     |
| 10. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                            | 4631     |
| 11. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                        | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633        |
| 13. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4634        |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641        |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649        |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651        |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652(Chính) |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)                                   | 4659        |
| 20. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4661        |
| 21. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662        |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                      | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 4669 |
| 24. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh; Trừ hợp báo)                                                                                                                                                       | 8230 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 26. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                     | 6810 |
| 27. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>-Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản<br>-Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản<br>(Trừ hoạt động tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                       | 6820 |
| 28. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710 |
| 29. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 30. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711 |
| 31. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                        | 4719 |
| 32. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4721 |
| 33. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4722 |
| 34. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4723 |
| 35. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4724 |
| 36. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4730 |
| 37. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2620 |
| 38. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2630 |

|     |                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                               | 2640 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                        | 4774 |
| 41. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                 | 4781 |
| 42. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                         | 4782 |
| 43. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                               | 4783 |
| 44. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                              | 4784 |
| 45. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                              | 4785 |
| 46. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ súng đạn, tem và tiền kim khí; Trừ hoạt động của đấu giá viên)                | 4789 |
| 47. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                          | 5012 |
| 48. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                            | 5021 |
| 49. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                              | 5022 |
| 50. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                           | 5210 |
| 51. | Bốc xếp hàng hóa<br>( Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không )                                                                     | 5224 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                          | 5225 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết<br>- Logistics<br>(Trừ hoạt động dịch vụ hàng không và hoa tiêu) | 5229 |
| 54. | Bưu chính<br>Chi tiết:<br>Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh                                           | 5310 |
| 55. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                        | 5510 |
| 56. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                               | 5590 |
| 57. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)            | 5610 |
| 58. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                         | 5621 |
| 59. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                             | 5629 |
| 60. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                         | 5630 |
| 61. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                | 4101 |
| 62. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                          | 4102 |
| 63. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                    | 4211 |
| 64. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                     | 4212 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 66. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 67. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 68. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 69. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                                                                                                              | 4311 |
| 70. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                     | 4312 |
| 71. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 72. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 73. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 74. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 75. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 76. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 77. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 78. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 79. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 80. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 81. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                        | 4764 |
| 82. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 83. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THỊ PHƯỢNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/02/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001176045549

Ngày cấp: 23/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Liên Tân, Xã Phương Trung, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Liên Tân, Xã Phương Trung, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội